TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12/01/2026
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tô Thị Ninh-Ông Nguyễn Văn Thuyết

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Hồng Loan- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 72/2025/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc ly hôn và tranh chấp con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987

Nơi thường trú: Xóm X, xã H, tỉnh Bắc Ninh

Bị đơn: Anh Nông Văn T1, sinh năm 1986

Nơi thường trú: Xóm B, xã Y, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt chị T và vắng mặt anh T1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T trình bày*: Chị và anh T1 được tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã Y, tỉnh Thái Nguyên) ngày 23/02/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại gia đình nhà chồng ở xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế nguyên nhân anh T1 thường xuyên chơi bời, cờ bạc. Do vợ chồng mâu thuẫn, cãi vã nên năm 2015 chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ tại xóm X, xã H, tỉnh Bắc Ninh sinh sống, thời điểm đó chị biết có thai con thứ hai nhưng anh T1 cũng không quan tâm đến chị và các con, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nông Văn T1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh T1 có 02 con chung là Nông Ngọc N, sinh ngày 27/12/2013 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 07/7/2016, các con chung đang ở với chị, sau khi ly thân anh T1 chưa bao giờ thăm, chăm sóc con do đó khi ly hôn chị đề nghị được nuôi con, không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của anh Nông Văn T1:* Trình bày về thời điểm kết hôn, đăng ký kết hôn và quá trình mâu thuẫn như chị T trình bày. Anh xác định cuộc sống vợ chồng bình thường, khoảng năm 2015 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do cách cư xử của chị T, sau đó chị T tự ý về bên ngoại ở Bắc Ninh sinh sống từ đó vợ chồng sống ly thân, anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nuôi dậy con cái, sau đó anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh nhất trí trình bày của chị T về việc vợ chồng có 02 con chung Nông Ngọc N, sinh ngày 27/12/2013 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 07/7/2016, trong quá trình giải quyết anh đề nghị Tòa án xem xem lý do cháu H không mang họ Nông mà mang họ Nguyễn. Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung là Nguyễn Đức H, do mỗi người nuôi một con nên anh không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: anh T1 nhất trí trình bày của chị T, xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự đã chấp hành đúng quy định pháp luật dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39, các Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nông Văn T1; Về con chung: Giao cả 02 con chung Nông Ngọc N, Nguyễn Đức H cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác, anh T1 có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được

cản trở; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không giải quyết; Về tài sản chung: Không giải quyết; nợ chung: Không có; Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: chị T có đơn xin ly hôn anh Nông Văn T1, sinh năm 1986 địa chỉ thường trú: Xóm B, xã Y, tỉnh Thái Nguyên đây là vụ án "Ly hôn và tranh chấp nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4-Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án do các đương sự không thỏa thuận được giải quyết vụ án, căn cứ vào khoản 3 Điều 203, Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân khu vực 4-Thái Nguyên quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, bị đơn anh T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định giải quyết vắng mặt đối với bị đơn anh Nông Văn T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nông Văn T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã Y, tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Qua lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thấy: chị T và anh T1 trong quá trình chung sống đã có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã, không quan tâm đến nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Giữa chị T và anh T1 không có sự thương yêu quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, đến nay chị T và anh T1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả 2 bên. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung Nông Ngọc N, sinh ngày 27/12/2013 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 07/7/2016 đều chưa đủ 18 tuổi.

[3.1] Về việc xác định cháu Nguyễn Đức H không mang họ

của anh T1 mà mang họ N1, chị T xác định do vợ chồng sống ly thân, anh T1 không quan tâm và chị mang bầu, sinh con khi sống ly thân với chồng nên chị lấy họ của mình làm họ cho con. Tòa án đã giải thích quyền đề nghị xác định cha

con cho anh T1, tuy nhiên bị đơn xác định không có yêu cầu về việc giám định ADN mà chỉ đề nghị Tòa án cho gặp mặt các con vào ngày 31/10/2025. Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ đồng thời yêu cầu chị T đưa các con đến Tòa án để ghi nhận ý kiến của các con, tại phiên họp ngày 31/10/2025 anh T1 vắng mặt, đồng thời cháu Nguyễn Đức H sinh ra trong thời kỳ hôn nhân căn cứ khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 xác định cháu Nguyễn Đức H là con chung giữa chị T và anh T1.

[3.2] Xét nguyên vọng nuôi con thấy: các đương sự đều có nguyên vọng nuôi dưỡng con chung điều đó xuất phát từ tình cảm yêu thương con của cả hai, tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào lợi ích của trẻ cũng như đảm bảo quyền lợi tốt nhất của trẻ em. Xét cháu N và cháu H từ khi sinh ra cho đến nay đều ở với mẹ tại Bắc Ninh, chị T là người luôn bên cạnh các con, hàng ngày trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung hơn nữa từ nhỏ đến nay anh T1 chưa thăm nom, chăm sóc các con lần nào. Các con chung đều xác định chị T là người nuôi dưỡng, chăm sóc từ bé, anh T1 chưa quan tâm, chăm sóc cũng như các cháu chưa được gặp mặt bố, chưa bao giờ được nghe điện thoại và nói chuyện với bố nên có nguyên vọng được ở với mẹ. Như vậy, xem xét các điều kiện nuôi dưỡng, cùng nguyện vọng của các con thấy đều muốn được ở với chị T cũng như sự gắn bó, thân thiết, sự quan tâm của chị T đối với con cũng như bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của các con và để đảm bảo quyền lợi cho các con chung được chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, để phát triển đầy đủ về thể chất, trí tuệ, tinh thần đối với trẻ nhỏ. Hội đồng xét xử xem xét giao các con chung là Nông Ngọc N, sinh ngày 27/12/2013 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 07/7/2016 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp nguyện vọng của các con, phù hợp với với thực tế và quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không giải quyết do chị T không yêu cầu

Anh T1 có quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung, cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh T1 xác định không có tài sản chung, không nợ ai và không cho ai vay nợ gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5.] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6.] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nông Văn T1

2. Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 (hai) con chung là Nông Ngọc N, sinh ngày 27/12/2013 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 07/7/2016

2.1 Giao 02 (hai) con chung là Nông Ngọc N, sinh ngày 27/12/2013 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 07/7/2016 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh T1 cho đến khi chị T có yêu cầu.

2.3 Anh Nông Văn T1 có quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung, cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Trong trường hợp cần thiết, vì lợi ích của con chung, các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác cho các đương sự, nếu có tranh chấp.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001290 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nông Văn T1 vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành

án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 4 – Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Yên Trạch, tỉnh Thái Nguyên (ĐKKH số 01/2012 quyển số 15 do UBND xã Yên Ninh, H. Phú Lương cấp ngày 23/3/2021);
- Lưu: HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Chu Thị Bích Hiền